



Member of JHI International

**NỘI DUNG**

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc

2-3

Báo cáo Kiểm toán

4-4

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

- Bảng cân đối kế toán

5-5

- Kết quả hoạt động kinh doanh

6-8

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

10-11

- Thuyết minh báo cáo tài chính

12-28

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 1**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011



**Đơn vị kiểm toán :**

**CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

**THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ JHI**

**29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Tel: (08) 38.205.944- 38.205.947; Fax: (08) 38.205.942**

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Số 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

### NỘI DUNG

|                                            | Trang   |
|--------------------------------------------|---------|
| <b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>            | 2 - 3   |
| <b>Báo cáo Kiểm toán</b>                   | 4 - 4   |
| <b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b> |         |
| - Bảng cân đối kế toán                     | 5 - 8   |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh             | 9 - 9   |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ               | 10 - 11 |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính            | 12 - 26 |

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kết thúc tại Đức ngày 31/12/2011 là 11.506.833.128 VND (Công ty kế toán năm 2010 lợi nhuận sau thuế là 10.508.703.382 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2011 là 17.302.414.154 VND (Tại thời điểm 31/12/2010 lợi nhuận chưa phân phối là 5.705.279.024 VND).

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông TRẦN VĂN HẬU Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 21/07/2011)

Ông NGÔ ĐỨC DŨNG Phó Chủ tịch

Bà NGUYỄN THỊ LIÊN PHƯƠNG Ủy viên (Từ nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 31/07/2011)

Bà NGUYỄN THỊ BẠCH NHAN Ủy viên

Ông TETSUJI TOTSUNE Ủy viên

Ông TÔN THẤT DIỄN KINH Ủy viên

Bà HOÀNG THỊ MINH HOA Ủy viên

Ông TRẦN ĐỨC DŨNG Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 24/10/2011)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông NGÔ ĐỨC DŨNG Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/09/2011)

Bà NGUYỄN THỊ BẠCH NHAN Tổng Giám đốc (Từ nhiệm ngày 01/09/2011)

Ông TRẦN ĐỨC DŨNG Giám đốc kinh doanh

Bà HOÀNG THỊ MINH HOA Giám đốc tài chính (Từ nhiệm ngày 15/02/2012)

Bà TÔ THỊ KIM THỊNH Giám đốc nhân sự

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông NGUYỄN ĐỨC HÀ Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 24/10/2011)

Bà THẨM THU HANH Thành viên

Ông TRẦN XUÂN HƯƠNG Thành viên



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Số 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

### **Công ty**

Công ty Cổ phần Thủy sản Số 1 được thành lập theo Quyết định số 15/2000/QĐ-TTg ngày 31/01/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Xí nghiệp mặt hàng mới thuộc Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam thành Công ty Cổ phần Thủy sản Số 1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000113 ngày 10/07/2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: Thu mua, sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản, nông sản, súc sản và tiêu thụ tại thị trường trong và ngoài nước. Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu hóa chất, công nghệ phẩm. Dịch vụ cung cấp vật tư thiết bị và lắp đặt công trình lạnh công nghiệp điều hòa không khí, hệ thống điện. Hợp tác liên doanh liên kết với các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước. Hoạt động sản xuất kinh doanh các ngành nghề khác theo pháp luật quy định.

Trụ sở chính của Công ty : số 1004A Âu Cơ, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011 là 11.506.835.128 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2010 lợi nhuận sau thuế là 10.506.708.382 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2011 là 17.302.414.154 VND (Tại thời điểm 31/12/2010 lợi nhuận chưa phân phối là 5.795.579.024 VND).

### **Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

|                           |               |                                          |
|---------------------------|---------------|------------------------------------------|
| Ông TRẦN VĂN HẬU          | Chủ tịch HĐQT | (Bổ nhiệm ngày 01/07/2011)               |
| Ông NGÔ ĐỨC DŨNG          | Phó Chủ tịch  |                                          |
| Bà NGUYỄN THỊ LIÊN PHƯƠNG | Ủy viên       | (Từ nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 01/07/2011) |
| Bà NGUYỄN THỊ BẠCH NHẠN   | Ủy viên       |                                          |
| Ông TETSUJI TOTSUNE       | Ủy viên       |                                          |
| Ông TÔN THẤT DIỄN KHOA    | Ủy viên       |                                          |
| Bà HOÀNG THỊ MINH HÒA     | Ủy viên       |                                          |
| Ông TRẦN ĐỨC DŨNG         | Ủy viên       | (Bổ nhiệm ngày 24/10/2011)               |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

|                         |                     |                            |
|-------------------------|---------------------|----------------------------|
| Ông NGÔ ĐỨC DŨNG        | Tổng Giám đốc       | (Bổ nhiệm ngày 01/09/2011) |
| Bà NGUYỄN THỊ BẠCH NHẠN | Tổng Giám đốc       | (Từ nhiệm ngày 01/09/2011) |
| Ông TRẦN ĐỨC DŨNG       | Giám đốc kinh doanh |                            |
| Bà HOÀNG THỊ MINH HÒA   | Giám đốc tài chính  | (Từ nhiệm ngày 15/02/2012) |
| Bà TÔ THỊ KIM THỊNH     | Giám đốc Sản xuất   |                            |

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

|                     |            |                            |
|---------------------|------------|----------------------------|
| Ông NGUYỄN ĐỨC HẢI  | Trưởng ban | (Bổ nhiệm ngày 24/10/2011) |
| Bà THẨM THU HẠNH    | Thành viên |                            |
| Ông TRẦN XUÂN HƯƠNG | Thành viên |                            |

**Kế toán trưởng**Bà NGUYỄN THANH HÀ  
Bà HOÀNG THỊ MINH HÒA

(Bổ nhiệm ngày 1/1/2012)

(Từ nhiệm ngày 1/1/2012)

**Kiểm toán viên**

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 cho Công ty.

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành.

**Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy sản số 1 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty.

TP. HCM, ngày 09 tháng 03 năm 2012

TM. Hội đồng Quản trị

**TRẦN VĂN HẬU**  
Chủ tịch HĐQT

TP. HCM, ngày 09 tháng 03 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc

**NGÔ ĐỨC DŨNG**  
Tổng Giám đốc

Số 135A/BCKT-TC**BÁO CÁO KIỂM TOÁN****Về Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty CP Thủy sản Số 1****Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 1**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Số 1 được lập ngày 15/01/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến:**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên:**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Số 1 tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)  
Tổng Giám đốc****LÊ VĂN TUẤN**  
CPA số: 0479/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2012

**Kiểm toán viên****PHÙNG VĂN THẮNG**  
CPA số: 0650/KTV

0205066  
CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
DỊCH VỤ TƯ VẤN  
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN  
VÀ KIỂM TOÁN  
PHÍA NAM  
TP. HỒ

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

|                                                     |            |             |                        | Đơn vị tính: VND       |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| <b>TÀI SẢN</b>                                      |            |             |                        |                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>75.456.761.006</b>  | <b>46.326.840.290</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>03</b>   | <b>6.297.949.408</b>   | <b>5.657.278.905</b>   |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 98.651.692             | 271.296.096            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 6.199.297.716          | 5.385.982.809          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> | <b>04</b>   | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)            | 129        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>22.955.178.580</b>  | <b>17.854.424.457</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131        |             | 21.487.669.376         | 15.253.470.751         |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        |             | 964.787.204            | 1.989.146.706          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 138        | <b>05</b>   | 502.722.000            | 611.807.000            |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>43.254.728.265</b>  | <b>18.301.744.810</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | <b>06</b>   | 43.254.728.265         | 18.301.744.810         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>2.948.904.753</b>   | <b>4.513.392.118</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | -                      | -                      |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 2.815.600.898          | 4.415.067.118          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        |             | 133.303.855            | -                      |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        | <b>07</b>   | -                      | 98.325.000             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b> |             | <b>111.390.793.793</b> | <b>111.390.793.793</b> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                          | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                         | <b>200</b> |             | <b>79.373.630.031</b>  | <b>64.963.953.493</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>              | <b>210</b> |             |                        |                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                | 211        |             |                        |                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc         | 212        |             |                        |                        |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn                        | 213        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                          | 218        |             |                        |                        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)          | 219        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                        | <b>220</b> |             | <b>79.148.130.031</b>  | <b>64.738.443.642</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                       | 221        | 08          | 62.244.317.476         | 3.653.905.629          |
| - Nguyên giá                                      | 222        |             | 85.831.749.886         | 21.476.517.317         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 223        |             | (23.587.432.410)       | (17.822.611.688)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                 | 224        |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                      | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 226        |             |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                        | 227        | 09          | 14.836.646.847         | 1.458.158.000          |
| - Nguyên giá                                      | 228        |             | 15.147.774.495         | 1.458.158.000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 229        |             | (311.127.648)          | -                      |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 230        | 10          | 2.067.165.708          | 59.626.380.013         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                      | 241        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>     | <b>250</b> |             | <b>225.500.000</b>     | <b>225.509.851</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                         | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                            | 258        | 11          | 225.500.000            | 225.509.851            |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>260</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        |             | -                      | -                      |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                 | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                           | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                          | <b>270</b> |             | <b>154.830.391.037</b> | <b>111.290.793.783</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |             |                        |                        |
| <b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>63.347.480.232</b>  | <b>31.944.216.917</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>63.147.480.232</b>  | <b>31.944.216.917</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | 12          | 33.525.142.033         | 2.823.380.838          |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        |             | 11.199.102.765         | 9.020.049.866          |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | 4.017.770.450          | 4.471.331.072          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | 13          | 900.821.807            | 692.303.083            |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 6.067.850.861          | 4.626.400.524          |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | 14          | 3.705.873.098          | 3.098.700.098          |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | 15          | 2.271.903.522          | 4.674.222.103          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             | -                      | -                      |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |             | 1.459.015.696          | 2.537.829.333          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>200.000.000</b>     | -                      |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | 200.000.000            | -                      |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             | -                      | -                      |
| <b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |             | <b>91.482.910.805</b>  | <b>79.346.576.866</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>16</b>   | <b>91.482.910.805</b>  | <b>79.346.576.866</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 35.000.000.000         | 35.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 26.076.197.233         | 25.787.657.233         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | -                      | (340.958.809)          |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | 10.002.817.550         | 10.002.817.550         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | 3.101.481.868          | 3.101.481.868          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        |             | 17.302.414.154         | 5.795.579.024          |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                | 421        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>                 | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 433        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>154.830.391.037</b> | <b>111.290.793.783</b> |



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu                                       | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------------------------|-------------|-------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             |             |            |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             |             |            |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             |             |            |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             |             |            |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |             |             |            |
| - USD                                          |             | 12.702,72   | 1.454,31   |
| - EUR                                          |             | 318,60      | 493,46     |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             |             |            |

TP.HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH HÀ

NGUYỄN THANH HÀ

NGÔ ĐỨC DŨNG

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

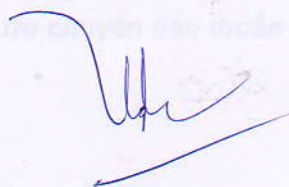
| Chỉ tiêu                                           | Mã số | Thuyết minh | Năm 2011        | Năm 2010        |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 17          | 242.757.445.213 | 196.161.483.143 |
| 2. Các khoản giảm trừ                              | 02    | 18          | -               | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | 19          | 242.757.445.213 | 196.161.483.143 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 20          | 210.953.967.851 | 172.084.124.034 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 31.803.477.362  | 24.077.359.109  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 21          | 3.190.838.444   | 4.881.453.810   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 22          | 1.606.421.976   | 298.731.649     |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 999.203.169     | 126.152.784     |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    |             | 6.234.776.681   | 6.312.093.249   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    |             | 14.156.455.750  | 8.318.200.048   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 12.996.661.399  | 14.029.787.973  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | 1.289.424.270   | -               |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | 16.259.610      | -               |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 1.273.164.660   | -               |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 14.269.826.059  | 14.029.787.973  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 23          | 2.762.990.931   | 3.523.079.591   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |             | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 11.506.835.128  | 10.506.708.382  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 24          | 3.288           | 3.131           |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc





NGUYỄN THANH HÀ

NGUYỄN THANH HÀ

NGÔ ĐỨC DŨNG

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã số     | Năm 2011                | Năm 2010                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |           |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 1         | 14.269.826.059          | 14.029.787.973          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |           |                         |                         |
| 1. Khấu hao tài sản cố định                                                                      | 2         | 6.547.508.765           | 1.733.878.953           |
| 2. Các khoản dự phòng                                                                            | 3         | -                       | -                       |
| 3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                             | 4         | -                       | -                       |
| 4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                   | 5         | (161.958.916)           | (1.928.563.225)         |
| 5. Chi phí lãi vay                                                                               | 6         | 999.203.169             | 126.152.784             |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 8         | <b>21.654.579.077</b>   | <b>13.961.256.485</b>   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 9         | (2.954.474.802)         | (8.265.645.217)         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        | (24.952.983.455)        | (4.812.958.552)         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 344.237.877             | (1.054.373.641)         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        | -                       | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 13        | (999.203.169)           | (126.152.784)           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 14        | (2.823.059.907)         | (5.567.106.292)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 15        | 4.611.771.901           | 5.791.013.985           |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 16        | (1.095.073.247)         | 2.169.560.164           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> | <b>(6.214.205.725)</b>  | <b>2.095.594.148</b>    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |           |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        | (21.007.754.797)        | (36.406.793.901)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22        | 498.910.914             | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23        | -                       | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        | -                       | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25        | -                       | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26        | -                       | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27        | 161.958.916             | 1.877.255.295           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b> | <b>(20.346.884.967)</b> | <b>(34.529.538.606)</b> |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

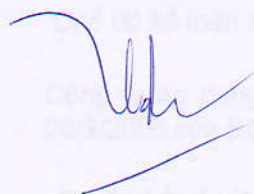
| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | Năm 2011              | Năm 2010                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|-------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |                       |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | -                     | -                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                     | -                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        | 122.184.030.586       | 6.297.617.614           |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        | (91.482.269.391)      | (5.209.506.776)         |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        | -                     | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | (3.500.000.000)       | (7.382.606.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> | <b>27.201.761.195</b> | <b>(6.294.495.162)</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                      | <b>50</b> | <b>640.670.503</b>    | <b>(38.728.439.620)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> | <b>5.657.278.905</b>  | <b>44.385.718.525</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> |                       |                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                    | <b>70</b> | <b>6.297.949.408</b>  | <b>5.657.278.905</b>    |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc




NGUYỄN THANH HÀ

NGUYỄN THANH HÀ



NGÔ ĐỨC DŨNG

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Thủy sản Số 1 được thành lập theo Quyết định số 15/2000/QĐ-TTg ngày 31/01/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Xí nghiệp mặt hàng mới thuộc Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam thành Công ty Cổ phần Thủy sản Số 1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000113 ngày 10/07/2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: Thu mua, sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản, nông sản, súc sản và tiêu thụ tại thị trường trong và ngoài nước. Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu hóa chất, công nghệ phẩm. Dịch vụ cung cấp vật tư thiết bị và lắp đặt công trình lạnh công nghiệp điều hòa không khí, hệ thống điện. Hợp tác liên doanh liên kết với các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước. Hoạt động sản xuất kinh doanh các ngành nghề khác theo pháp luật quy định.

Trụ sở chính của Công ty : số 1004A Âu Cơ, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

##### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.



Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 05-25 năm
- Máy móc, thiết bị : 03-10 năm
- Phương tiện vận tải : 04-08 năm
- Thiết bị văn phòng : 03-05 năm

#### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.



Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 1**

1004A Âu Cơ, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                           | 31/12/2011           | 01/01/2011           |
|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                           | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt                                  | 98.651.692           | 271.296.096          |
| Tiền gửi ngân hàng                        | 1.199.297.716        | 586.446.309          |
| Tiền gửi tiết kiệm ngân hàng dưới 3 tháng | 5.000.000.000        | 4.799.536.500        |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>6.297.949.408</b> | <b>5.657.278.905</b> |

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                                            | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|--------------------------------------------|------------|------------|
|                                            | VND        | VND        |
| Chứng khoán đầu tư ngắn hạn                | -          | -          |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 12 tháng | -          | -          |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)      | -          | -          |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>-</b>   | <b>-</b>   |

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                             | 31/12/2011         | 01/01/2011         |
|---------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                             | VND                | VND                |
| Phải thu về cổ phần hóa                     | -                  | -                  |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đã tạm chia | -                  | -                  |
| Phải thu khác                               | 502.722.000        | 611.807.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>502.722.000</b> | <b>611.807.000</b> |

**6. HÀNG TỒN KHO**

|                        | 31/12/2011            | 01/01/2011            |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                        | VND                   | VND                   |
| Hàng mua đang đi đường | -                     | -                     |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 1.559.895.853         | 421.880.745           |
| Công cụ, dụng cụ       | 126.004.334           | -                     |
| Thành phẩm             | 41.568.828.078        | 17.879.864.065        |
| Hàng hóa               | -                     | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>       | <b>43.254.728.265</b> | <b>18.301.744.810</b> |

**7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|                         | 31/12/2011 | 01/01/2011        |
|-------------------------|------------|-------------------|
|                         | VND        | VND               |
| Tạm ứng                 | -          | 98.325.000        |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | -          | -                 |
| <b>Tổng cộng</b>        | <b>-</b>   | <b>98.325.000</b> |



8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu                                | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị, Dụng cụ<br>quản lý | Tổng cộng      |
|-----------------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|------------------------------|----------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>                    |                          |                     |                        |                              |                |
| 1. Số dư đầu năm                        | 6.205.989.467            | 10.821.310.752      | 3.950.240.012          | 498.977.086                  | 21.476.517.317 |
| 2. Số tăng trong năm                    | 40.465.175.875           | 24.014.449.059      | 969.905.900            | 568.175.272                  | 66.017.706.106 |
| - Mua sắm mới                           |                          | 1.827.504.252       |                        | 214.707.272                  | 2.042.211.524  |
| - Xây dựng mới                          | 40.465.175.875           | 21.525.093.084      | 468.195.000            | 353.468.000                  | 62.811.931.959 |
| - Tăng khác                             | -                        | 661.851.723         | 501.710.900            | -                            | 1.163.562.623  |
| 3. Số giảm trong năm                    | 1.048.405.390            | 480.892.732         | -                      | 133.175.415                  | 1.662.473.537  |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                          | 480.892.732         | -                      | 18.018.182                   | 498.910.914    |
| - Giảm khác                             | 1.048.405.390            |                     | -                      | 115.157.233                  | 1.163.562.623  |
| 4. Số dư cuối năm                       | 45.622.759.952           | 34.354.867.079      | 4.920.145.912          | 933.976.943                  | 85.831.749.886 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                          |                     |                        |                              |                |
| 1. Số dư đầu năm                        | 6.181.861.673            | 8.577.028.772       | 2.833.974.499          | 229.746.744                  | 17.822.611.688 |
| 2. Tăng trong năm                       | 1.719.834.229            | 4.632.124.933       | 788.573.171            | 230.342.276                  | 7.370.874.609  |
| - Khấu hao trong năm                    | 1.719.834.229            | 3.532.004.657       | 788.573.171            | 195.969.060                  | 6.236.381.117  |
| - Tăng khác                             |                          | 1.100.120.276       |                        | 34.373.216                   | 1.134.493.492  |
| 3. Giảm trong năm                       | 1.134.210.963            | 467.258.451         | 282.529                | 4.301.944                    | 1.606.053.887  |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                          | 467.258.451         | -                      | 4.301.944                    | 471.560.395    |
| - Giảm khác                             | 1.134.210.963            |                     | 282.529                |                              | 1.134.493.492  |
| 4. Số dư cuối năm                       | 6.767.484.939            | 12.741.895.254      | 3.622.265.141          | 455.787.076                  | 23.587.432.410 |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b> |                          |                     |                        |                              |                |
| 1. Tại ngày đầu năm                     | 24.127.794               | 2.244.281.980       | 1.116.265.513          | 269.230.342                  | 3.653.905.629  |
| 2. Tại ngày cuối năm                    | 38.855.275.013           | 21.612.971.825      | 1.297.880.771          | 478.189.867                  | 62.244.317.476 |

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 51.933.000.000 đ.

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.018.266.086 đ.

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đ.

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: 0 đ.

\* TSCĐ được trích khấu hao nhanh trong năm gồm : Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải và Thiết bị quản lý.



**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Chỉ tiêu                                | Quyền sử dụng<br>đất | Tài sản vô hình<br>khác | Tổng cộng      |
|-----------------------------------------|----------------------|-------------------------|----------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>       |                      |                         |                |
| 1. Số dư đầu năm                        | 1.458.158.000        |                         | 1.458.158.000  |
| 2. Số tăng trong năm                    | 13.689.616.495       |                         | 13.689.616.495 |
| Bao gồm:                                |                      |                         | -              |
| - Mua trong năm                         | 13.689.616.495       |                         | 13.689.616.495 |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp         |                      |                         | -              |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh           |                      |                         | -              |
| - Tăng khác                             |                      |                         | -              |
| 3. Số giảm trong năm                    |                      |                         | -              |
| Bao gồm:                                |                      |                         | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                      |                         | -              |
| 4. Số dư cuối năm                       | 15.147.774.495       |                         | 15.147.774.495 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                      |                         |                |
| 1. Số dư đầu năm                        |                      |                         | -              |
| 2. Khấu hao trong năm                   | 311.127.648          |                         | 311.127.648    |
| 3. Giảm trong năm                       |                      |                         | -              |
| Bao gồm:                                |                      |                         | -              |
| - Thanh lý nhượng bán                   |                      |                         | -              |
| - Giảm khác                             |                      |                         | -              |
| 4. Số dư cuối năm                       | 311.127.648          | -                       | 311.127.648    |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b> |                      |                         |                |
| 1. Tại ngày đầu năm                     | 1.458.158.000        | -                       | 1.458.158.000  |
| 2. Tại ngày cuối năm                    | 14.836.646.847       | -                       | 14.836.646.847 |

220606  
CÔNG TY  
NHIỆM VỤ  
HÀNH CHÍNH  
KIỂM TOÁN  
PHÍA NAM  
TP. HỒ

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                                        | 31/12/2011           | 01/01/2011            |
|--------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                        | VND                  | VND                   |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                | 2.067.165.708        | 59.626.380.013        |
| - Công trình Nhà máy CTCPTS Số 1 tại KCN Tân Phú Trung | 380.040.708          | 59.626.380.013        |
| - Công trình 1004 A Âu cơ , Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh    | 1.687.125.000        | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                                       | <b>2.067.165.708</b> | <b>59.626.380.013</b> |

**11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

|                                                         | 31/12/2011         | 01/01/2011         |
|---------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                         | VND                | VND                |
| - Cổ phiếu Công ty CP Thủy sản Năm Căn (15.952 cổ phần) | 159.520.000        | 159.520.000        |
| - Cổ phiếu Công ty CP Bao Bì (6.598 cổ phần)            | 65.980.000         | 65.989.851         |
| <b>Tổng cộng</b>                                        | <b>225.500.000</b> | <b>225.509.851</b> |

**12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|                                          | 31/12/2011            | 01/01/2011           |
|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                          | VND                   | VND                  |
| Vay ngắn hạn                             |                       |                      |
| - Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam | -                     | -                    |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam   | 33.525.142.033        | 2.823.380.838        |
| <b>Tổng cộng</b>                         | <b>33.525.142.033</b> | <b>2.823.380.838</b> |

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | 31/12/2011         | 01/01/2011         |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
|                            | VND                | VND                |
| Thuế giá trị gia tăng      | -                  | -                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 558.077.218        | 618.146.194        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 342.744.589        | 74.156.889         |
| Các loại thuế khác         | -                  | -                  |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>900.821.807</b> | <b>692.303.083</b> |

Ghi chú :

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết toán của Cơ quan thuế.

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                              | 31/12/2011           | 01/01/2011           |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
|                              | VND                  | VND                  |
| Trích trước chi phí thuê đất | 3.705.873.098        | 3.098.700.098        |
| Chi phí phải trả khác        | -                    | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b>3.705.873.098</b> | <b>3.098.700.098</b> |

## 15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

|                                  | 31/12/2011           | 01/01/2011           |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | VND                  | VND                  |
| Kinh phí công đoàn               | 149.524.418          | 71.764.800           |
| Bảo hiểm xã hội                  | 14.407.710           | 19.130.273           |
| Bảo hiểm y tế                    | -                    | 15.078.800           |
| Cổ tức phải trả                  | 139.291.000          | 3.500.000.000        |
| Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn     | 117.708.000          | 115.708.000          |
| Phải trả tạm ứng                 | 581.791.956          | -                    |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 1.269.180.438        | 934.697.230          |
| Bảo hiểm thất nghiệp             | -                    | 17.843.000           |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>2.271.903.522</b> | <b>4.674.222.103</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 1**

1004A Âu Cơ, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

**16. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu                    | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Cổ phiếu quỹ           | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                  |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | <b>35.000.000.000</b>     | <b>25.154.066.413</b> | <b>(2.965.945.680)</b> | <b>9.477.482.131</b>  | <b>2.576.146.449</b>   | <b>(159.423.001)</b>       | <b>4.561.143.571</b>              | <b>73.643.469.883</b> |
| Tăng vốn trong năm trước    |                           |                       |                        |                       |                        |                            |                                   |                       |
| Lãi trong năm trước         |                           |                       |                        |                       |                        |                            |                                   | -                     |
| Tăng khác                   |                           | 633.590.820           |                        | 525.335.419           | 525.335.419            | 159.423.001                | 10.506.708.382                    | 10.506.708.382        |
| Giảm vốn trong năm trước    |                           |                       |                        |                       |                        |                            |                                   | 1.843.684.659         |
| Lỗ trong năm trước          |                           |                       |                        |                       |                        |                            |                                   | -                     |
| Giảm khác                   |                           |                       | 2.965.945.680          |                       |                        | (340.958.809)              | (9.272.272.927)                   | (6.647.286.056)       |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>35.000.000.000</b>     | <b>25.787.657.233</b> | <b>-</b>               | <b>10.002.817.550</b> | <b>3.101.481.868</b>   | <b>(340.958.809)</b>       | <b>5.795.579.024</b>              | <b>79.346.576.866</b> |
| Tăng vốn trong năm nay      |                           |                       |                        |                       |                        |                            |                                   | -                     |
| Lãi trong năm nay           |                           |                       |                        |                       |                        |                            |                                   | 11.506.835.128        |
| Tăng khác                   |                           | 288.540.000           |                        |                       |                        | 340.958.809                |                                   | 629.498.809           |
| Giảm vốn trong năm nay      |                           |                       |                        |                       |                        |                            |                                   | -                     |
| Lỗ trong năm nay            |                           |                       |                        |                       |                        |                            |                                   | -                     |
| Giảm khác                   |                           |                       |                        |                       |                        |                            |                                   | -                     |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>35.000.000.000</b>     | <b>26.076.197.233</b> | <b>-</b>               | <b>10.002.817.550</b> | <b>3.101.481.868</b>   | <b>-</b>                   | <b>17.302.414.154</b>             | <b>91.482.910.805</b> |

TP. HỒ  
PHÍA N  
À KIỂM T  
CHÍNH KẾ  
CH T  
CH NHIỆM H  
CÔNG T  
2011

TP.  
Ô  
JY  
P  
ĐN  
20

**16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                | Cuối năm              | %           | Đầu năm               | %           |
|--------------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
|                                | VND                   |             | VND                   |             |
| Vốn góp của Nhà nước           | 6.000.000.000         | 17%         | 6.000.000.000         | 17%         |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 29.000.000.000        | 83%         | 29.000.000.000        | 83%         |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>35.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>35.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
- Số lượng cổ phiếu quỹ

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                            | Năm nay        | Năm trước      |
|----------------------------|----------------|----------------|
|                            | VND            | VND            |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu  |                |                |
| Vốn góp đầu năm            | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm (*) | -              | -              |
| Vốn góp giảm trong năm     | -              | -              |
| Vốn góp cuối năm           | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia  | 3.500.000.000  | 7.382.606.000  |

Ghi chú: (\*) Công ty đã thực hiện việc chốt danh sách cổ đông vào ngày 17/11/2011 để phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ là 350.000 cổ phần tương ứng 3.500.000.000 đồng (tỷ lệ 100:10), tuy nhiên do thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chưa hoàn tất nên Công ty chưa hạch toán tăng vốn điều lệ trên sổ sách và báo cáo tài chính ngày 31/12/2011).

**d) Cổ tức**

|                                                           | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------------------------------|---------|-----------|
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:       |         |           |
| - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông               |         | 20%       |
| - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi                  |         |           |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0 đ |         |           |

**đ) Cổ phiếu**

|                                        | Cuối năm  | Đầu năm   |
|----------------------------------------|-----------|-----------|
|                                        |           |           |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 3.500.000 | 3.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.500.000 | 3.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 3.500.000 | 3.500.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -         | -         |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -         | -         |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | -         | -         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -         | -         |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 3.500.000 | 3.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 3.500.000 | 3.500.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -         | -         |

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu

**e) Các quỹ của công ty**

|                                 | Cuối năm       | Đầu năm        |
|---------------------------------|----------------|----------------|
|                                 | VND            | VND            |
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 10.002.817.550 | 10.002.817.550 |
| - Quỹ dự phòng tài chính        | 3.101.481.868  | 3.101.481.868  |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | -              | -              |

**17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                            | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán hàng         | 237.126.398.990        | 190.253.395.801        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 5.631.046.223          | 5.908.087.342          |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>242.757.445.213</b> | <b>196.161.483.143</b> |

**18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | Năm nay  | Năm trước |
|-----------------------|----------|-----------|
|                       | VND      | VND       |
| Chiết khấu thương mại | -        | -         |
| Giảm giá hàng bán     | -        | -         |
| Hàng bán bị trả lại   | -        | -         |
| <b>Tổng cộng</b>      | <b>-</b> | <b>-</b>  |

**19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                       | Năm nay                | Năm trước              |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | VND                    | VND                    |
| Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hoá | 237.126.398.990        | 190.253.395.801        |
| Doanh thu thuần dịch vụ               | 5.631.046.223          | 5.908.087.342          |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>242.757.445.213</b> | <b>196.161.483.143</b> |

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                     | Năm nay                | Năm trước              |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                     | VND                    | VND                    |
| Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp | 210.953.967.851        | 172.084.124.034        |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>210.953.967.851</b> | <b>172.084.124.034</b> |

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                      | Năm nay              | Năm trước            |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 137.714.639          | 1.894.736.748        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia          | 24.244.277           | 33.826.477           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 2.855.168.691        | 2.952.890.585        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 122.687.341          | -                    |
| Lãi bán hàng trả chậm                | -                    | -                    |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác   | 51.023.496           | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>3.190.838.444</b> | <b>4.881.453.810</b> |

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                   | Năm nay     | Năm trước   |
|---------------------------------------------------|-------------|-------------|
|                                                   | VND         | VND         |
| Lãi tiền vay                                      | 999.203.169 | 126.152.784 |
| Chiết khấu L/C                                    | 117.647.054 | 89.038.344  |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | -           | -           |
| Lỗ do bán ngoại tệ                                | -           | -           |

|                                     |             |            |
|-------------------------------------|-------------|------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 165.325.094 | 83.540.521 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 324.246.659 | -          |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư  | -           | -          |
| Chi phí tài chính khác              | -           | -          |

|                  |                      |                    |
|------------------|----------------------|--------------------|
| <b>Tổng cộng</b> | <b>1.606.421.976</b> | <b>298.731.649</b> |
|------------------|----------------------|--------------------|

**23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                        | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                           | 2.762.990.931  | 3.523.079.591    |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | -              | -                |

|                                         |                      |                      |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b> | <b>2.762.990.931</b> | <b>3.523.079.591</b> |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|

**24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                            | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|--------------------------------------------|----------------|------------------|
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 11.506.835.128 | 10.506.708.382   |
| Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông  | 3.500.000      | 3.355.730        |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                   | 3.288          | 3.131            |

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>VND |
|----------------------------------|-----------------|------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 123.828.417.943 | 103.000.630.217  |
| Chi phí nhân công                | 41.048.100.349  | 32.438.975.982   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.547.508.765   | 1.733.878.953    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.669.059.154   | 6.152.518.904    |
| Chi phí khác bằng tiền           | 22.833.320.554  | 15.664.143.555   |

|                  |                        |                        |
|------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tổng cộng</b> | <b>197.926.406.765</b> | <b>158.990.147.611</b> |
|------------------|------------------------|------------------------|

**26. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ & BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

|                      | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|----------------------|----------------|------------------|
| - Chi phí tiền lương | 2.572.733.426  | 2.134.538.004    |
| - Thù lao            | 269.000.000    | 230.000.000      |

|                     |                      |                      |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Cộng chi phí</b> | <b>2.841.733.426</b> | <b>2.364.538.004</b> |
|---------------------|----------------------|----------------------|

**27. THU NHẬP KHÁC**

|                            | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|----------------------------|----------------|------------------|
| - Thanh lý tài sản cố định | 629.347.506    | -                |
| - Được bồi thường          | 489.700.182    | -                |
| - Các khoản thu nhập khác  | 170.376.582    | -                |

|                  |                      |          |
|------------------|----------------------|----------|
| <b>Tổng cộng</b> | <b>1.289.424.270</b> | <b>-</b> |
|------------------|----------------------|----------|

## 28. THÔNG TIN KHÁC

### Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu



**NGUYỄN THANH HÀ**

Kế toán trưởng



**NGUYỄN THANH HÀ**

TP.HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc



**NGÔ ĐỨC DŨNG**

TNHH  
HMINH

## CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

### NĂM 2011

| STT | Chỉ tiêu                                          | Đơn vị tính | Ký trước | Ký báo cáo |
|-----|---------------------------------------------------|-------------|----------|------------|
| 1   | Cơ cấu tài sản                                    |             |          |            |
|     | _ Tài sản dài hạn/Tổng tài sản                    | %           | 58.37    | 51.26      |
|     | _ Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản                   |             | 41.63    | 48.74      |
| 2   | Cơ cấu nguồn vốn                                  |             |          |            |
|     | _ Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn                      | %           | 28.70    | 40.91      |
|     | _ Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn             |             | 71.30    | 59.09      |
| 3   | Khả năng thanh toán                               |             |          |            |
|     | _ Khả năng thanh toán nhanh                       | lần         | 0.88     | 0.51       |
|     | _ Khả năng thanh toán hiện hành                   |             | 1.45     | 1.19       |
| 4   | Tỷ suất lợi nhuận                                 |             |          |            |
|     | _ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản         | %           | 9.44     | 7.43       |
|     | _ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần      |             | 5.36     | 4.74       |
|     | _ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu |             | 13.24    | 12.58      |

Ngày 15 tháng 03 năm 2012

Tổng Giám Đốc *Ngô Đức Dũng*

NGÔ ĐỨC DŨNG

**Kính gửi : SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty xin giải trình Báo cáo tài chính quý 4/2011 so với Báo cáo kiểm toán năm 2011 như sau:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| Chỉ tiêu                    | Báo cáo lũy kế quý 4/2011 | Báo cáo kiểm toán 2011 | Chênh lệch    | Lý do                                                                     |
|-----------------------------|---------------------------|------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>            |                           |                        |               |                                                                           |
| Thuế, các khoản phải nộp NN | 325,185,783               | 900,821,807            | (575,636,024) | Tăng quyết toán thuế TNDN năm 2011: 243.486.885                           |
| Phải trả CNV                | 6,400,000,000             | 6,067,850,861          | 332,149,139   | Tăng quyết toán thuế TNCN năm 2011: 332.149.139                           |
| Lợi nhuận chưa phân phối    | 17,545,901,039            | 17,302,414,154         | 243,486,885   | Điều chỉnh tăng thuế TNDN, TNCN phải nộp theo quyết toán thuế cả năm 2011 |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn</b>  | <b>24,271,086,822</b>     | <b>24,271,086,822</b>  | -             | Tăng quyết toán thuế TNDN năm 2011                                        |

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| Chỉ tiêu                | Báo cáo lũy kế quý 4/2011 | Báo cáo kiểm toán 2011 | Chênh lệch    | Lý do                                |
|-------------------------|---------------------------|------------------------|---------------|--------------------------------------|
| Thuế TNDN hiện hành     | 2,519,504,046             | 2,762,990,931          | (243,486,885) | Điều chỉnh tăng quyết toán thuế TNDN |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 11,750,322,013            | 11,506,835,128         | 243,486,885   | Điều chỉnh tăng quyết toán thuế TNDN |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 1****NGÔ ĐỨC DŨNG**